

A SNOWY DAY



Vocabulary :

1. put on = wear : mặc
2. make a snowman : làm người tuyết
3. look out the window : nhìn ra ngoài cửa sổ
4. throw : ném

Write in PAST SIMPLE

A DAY IN THE FIRE STATION



Vocabulary :

1. firefighter's jacket : áo lính cứu hỏa
2. wet : ướt
3. spray : phun nước
4. fire engine : xe cứu hỏa

Write in PAST SIMPLE